

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 881/TTr-STNMT ngày 27/9/2021; của UBND huyện Như Thanh tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 14/9/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 58.810,98 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 47.756,63 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.785,79 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 268,56 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	58.810,98	100	58.810,98		58.810,98	100
1	Đất nông nghiệp	50.303,48	85,53	47.756,63		47.756,63	81,20
1.1	Đất trồng lúa	3.534,04	6,01	3.151,96		3.151,96	5,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.534,04</i>	<i>6,01</i>	<i>3.151,96</i>		<i>3.151,96</i>	<i>5,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.561,29	6,06	2.894,33		2.894,33	4,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.010,76	5,12	2.923,48		2.923,48	4,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.959,52	15,23	8.959,51		8.959,51	15,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.906,52	6,64	3.906,52		3.906,52	6,64
1.6	Đất rừng sản xuất	26.936,94	45,80	25.123,50		25.123,50	42,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	302,72	0,51	287,39		287,39	0,49
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	91,67	0,16		509,92	509,92	0,87
2	Đất phi nông nghiệp	8.121,32	13,81	10.785,79		10.785,79	18,34
2.1	Đất quốc phòng	160,62	0,27	331,33		331,33	0,56
2.2	Đất an ninh	0,69		3,87		3,87	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp			500,00		500,00	0,85
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			86,29		86,29	0,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3,59	0,01	318,45		318,45	0,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	89,58	0,15	386,88		386,88	0,66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	708,02	1,20	734,10		734,10	1,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.551,08	2,64	2.236,34		2.236,34	3,80
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>36,02</i>	<i>0,06</i>		<i>51,51</i>	<i>51,51</i>	<i>0,09</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>7,81</i>	<i>0,01</i>		<i>7,63</i>	<i>7,63</i>	<i>0,01</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>58,15</i>	<i>0,10</i>		<i>57,33</i>	<i>57,33</i>	<i>0,10</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>52,74</i>	<i>0,09</i>		<i>211,84</i>	<i>211,84</i>	<i>0,36</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>						
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.124,63</i>	<i>1,91</i>		<i>1.583,52</i>	<i>1.583,52</i>	<i>2,69</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>264,99</i>	<i>0,45</i>		<i>275,43</i>	<i>275,43</i>	<i>0,47</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,24</i>			<i>43,02</i>	<i>43,02</i>	<i>0,07</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,66</i>			<i>1,04</i>	<i>1,04</i>	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.11	Đất chợ	4,85	0,01		5,02	5,02	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,00		10,45		10,45	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			13,40		13,40	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,46		8,35		8,35	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.088,30	3,55	2.466,74		2.466,74	4,19
2.14	Đất ở tại đô thị	148,52	0,25	220,53		220,53	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,16	0,02	10,30		10,30	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16,87	0,03	19,91		19,91	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,49		10,49		10,49	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	216,73	0,37	258,91		258,91	0,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				113,91	113,91	0,19
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,52	0,01	56,98		56,98	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	870,21	1,48	862,40		862,40	1,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.244,48	3,82	2.136,16		2.136,16	3,63
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	386,18	0,66	268,56		268,56	0,46
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*			16.998,65		16.998,65	
6	Đất đô thị*			2.191,83		2.191,83	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				3.151,96	3.151,96	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				2.923,48	2.923,48	
3	Khu vực rừng phòng hộ				8.959,51	8.959,51	
4	Khu vực rừng đặc dụng				3.906,52	3.906,52	
5	Khu vực rừng sản xuất				25.123,50	25.123,50	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				586,29	586,29	
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ				538,98	538,98	
8	Khu du lịch				1.759,69	1.759,69	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				2.853,61	2.853,61	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.853,56

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	406,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>406,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	774,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	317,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	173,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.155,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		530,43

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		117,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,36

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.810,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.896,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.565,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	349,65

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	299,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	412,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	162,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,73
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		151,50

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		36,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,53

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp

không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Thanh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Thanh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC145.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	509,11	16,70	26,03		83,82	20,00	10,00	73,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,33	9,43	1,48	0,46	0,09	1,50	0,50	1,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	509,11	47,05	18,53	66,99		44,00		102,99
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,33	1,22	0,20	1,43	2,95		0,02	1,00

Phụ biểu số II.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Thị trấn Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,26				18,61	14,65		
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,26					3,26		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,39					11,39		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,52				5,52			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,09				13,09			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,36	1,30		18,67	2,51	8,05	44,54	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75			0,15	0,50	0,10		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,84					7,00	44,54	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,20	1,30		7,29	1,51			
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH								
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT								
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,10							

Phụ biểu số II.2:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,26							
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,26							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,39							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,52							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,09							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,36		4,64		3,75			0,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		0,05					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,84		0,30					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,20							0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH								
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT								
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,10							0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	7,41							

Phụ biểu số III.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
I	Loại đất		58.810,98	2.191,83	3.929,31	1.913,04	4.251,30	3.610,88	4.965,19	9.627,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.896,24	1.494,42	3.477,67	1.501,64	3.265,83	3.242,60	3.838,80	9.042,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.431,58	124,76	317,79	81,53	517,27	221,15	126,43	130,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.431,58	124,76	317,79	81,53	517,27	221,15	126,43	130,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.491,69	120,39	69,30	267,10	122,31	63,66	566,65	749,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.940,78	126,06	286,43	81,16	105,11	74,69	541,57	470,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.910,93	80,52	477,20		572,20	1.110,21		1.505,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	97,73		223,30				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.631,42	931,46	2.264,08	843,60	1.865,71	1.744,97	2.586,53	6.095,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	299,81	13,50	57,67	4,94	43,65	27,91	7,62	18,10
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	283,50		5,20		39,59		10,00	72,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.565,09	684,71	436,84	392,72	916,35	310,92	1.112,83	584,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179,61	58,16		0,57				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,58						0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,74	25,17	0,41		0,06	0,24		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,36	1,09	6,24	11,80	5,13	1,91	15,31	4,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	821,54	7,00	30,20		349,41	8,16	279,07	7,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.770,33	226,18	148,73	77,46	150,75	73,81	96,43	133,69
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	35,95	3,52	4,24	1,36	3,18	2,85	1,86	1,83
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	7,36	2,17	0,00	0,32	0,24	0,11	0,20	1,18
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	58,72	9,47	3,65	2,62	3,87	3,40	2,98	8,81

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	138,14	91,80	3,37	2,94	4,37	1,22	2,49	7,61
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất giao thông	DGT	1.255,38	105,07	114,57	57,27	112,71	58,37	71,66	108,05
	Đất thủy lợi	DTL	266,69	11,77	22,44	12,80	25,87	7,62	16,96	5,62
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,59	0,05	0,03	0,15	0,19	0,07	0,07	0,21
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,19	0,05		0,07	0,03	0,03	0,07
	Đất chợ	DCH	4,85	2,13	0,39		0,24	0,15	0,18	0,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,06	2,36						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	1,45					1,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.129,05		178,16	110,62	245,67	142,96	196,90	94,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,47	172,47						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,96	2,04	0,97	1,41	0,58	0,92	0,16	1,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,13	12,35	0,30			0,47		0,87
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	214,69	13,50	14,35	13,68	28,38	10,92	24,76	26,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	0,82		0,01			0,98	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	868,35	31,46	29,77	22,80	62,40	43,77	72,84	235,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.234,63	130,07	27,72	154,37	73,98	27,75	425,37	79,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	349,65	12,70	14,80	18,68	69,11	57,37	13,56	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KKT	2.191,83	2.191,83						

Phụ biểu số III.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
I	Loại đất		58.810,98	1.708,62	4.216,19	4.250,64	12.072,28	2.406,10	1.491,85	2.176,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.896,24	1.194,78	3.702,18	3.629,46	10.726,50	1.958,00	1.156,62	1.664,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.431,58	427,82	163,90	197,14	122,98	166,27	372,98	460,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.431,58	427,82	163,90	197,14	122,98	166,27	372,98	460,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.491,69	12,94	366,38	219,59	413,92	362,27	75,52	81,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.940,78	66,68	214,16	189,05	244,71	258,19	192,32	90,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.910,93	295,15		581,11	4.203,01	85,60		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52			8,11	3.577,38			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.631,42	344,62	2.905,18	2.413,94	2.146,82	1.073,68	474,23	940,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	299,81	13,95	15,35	15,51	15,74	11,99	25,62	28,27
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	283,50	33,62	37,21	5,00	1,94		15,95	63,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.565,09	507,21	411,77	619,15	1.311,91	440,81	333,05	502,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179,61	19,99		64,05			36,84	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,74	0,10			0,50	0,12	0,17	0,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,36		1,68	17,04			1,80	37,69
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	821,54		10,58	4,37		52,60		72,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.770,33	130,86	110,61	120,28	87,22	88,75	146,15	179,41
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	35,95	2,04	2,88	1,79	1,91	2,09	2,61	3,77
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	7,36	0,25	1,05	0,44	0,61	0,15	0,46	0,18
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	58,72	2,46	3,06	4,00	4,84	3,04	2,24	4,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	138,14	5,79	3,89	2,98	1,50	1,09	5,21	3,88
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất giao thông	DGT	1.255,38	83,05	84,06	102,78	72,21	74,04	103,09	108,46
	Đất thủy lợi	DTL	266,69	36,85	14,50	7,81	6,13	8,01	32,32	57,99
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,59	0,42	1,03		0,01	0,04	0,02	0,29
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66		0,03	0,08	0,03	0,04	0,02	0,02
	Đất chợ	DCH	4,85		0,11	0,38		0,26	0,17	0,54
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,06							1,70
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.129,05	235,96	183,73	252,07	74,05	167,04	96,75	150,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,47							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,96	0,49	1,00	0,98	0,85	0,39	0,48	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,13	2,07	0,23	0,28	0,50		0,04	0,02
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49						0,07	0,42
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	214,69	9,49	15,99	12,94	9,48	9,41	13,60	11,93
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	2,74			0,65			0,32
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	868,35	9,72	64,43	76,04	121,85	21,92	34,66	40,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.234,63	95,79	23,52	71,11	1.016,81	100,57	2,50	5,37
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	349,65	6,63	102,24	2,02	33,86	7,29	2,18	9,21
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KKT	2.191,83							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	143,32		5,20				10,00	63,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,18	6,10	1,13	0,40				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	143,32	30,12		5,00				30,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,18	0,05	0,20	0,30				

Phụ biểu số VI.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,53	1,22			0,01		35,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,00						35,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,23	1,22			0,01			
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH								
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT								
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD								
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0,12	0,12						

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	324,23	20,56	303,67		
I.1	Công trình, dự án mục đích, quốc phòng, an ninh	19,99		19,99		
1	Dự án hệ thống công sự, trận địa đảm bảo diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh	19,99		19,99	CQP	Xã Xuân Du
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	304,24	20,56	283,68		
I.2.1	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	3,70		3,70		
1	Sửa chữa nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đồng Bể tại xã Xuân Du	0,14		0,14	DTL	Xã Xuân Du
2	Mở rộng, nâng cấp hồ Mậu Lâm	0,81		0,81	DTL	Xã Mậu Lâm
3	Mở rộng nâng cấp hồ eo Lim	2,75		2,75	DTL	Xã Phương Nghi
I.2.2	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	300,54	20,56	279,98		
I.2.1	Dự án khu dân cư đô thị	111,95	16,01	95,94		
1	Khu tái định cư tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung	30,00		18,00	ODT	Thị trấn Bến Sung
				12,00	DHT	
2	Dự án tái định cư tại khu phố Đồng Mười, thị trấn Bến Sung	9,80		5,88	ODT	Thị trấn Bến Sung
				3,92	DHT	
3	Đất ở tại đô thị thuộc dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai (tổng diện tích 48,50 ha)	48,50		10,70	ODT	Thị trấn Bến Sung
				22,40	TMD	Thị trấn Bến Sung
				14,90	0,50	DGT
4	Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	0,10		0,10	ODT	Thị trấn Bến Sung
5	Quy hoạch khu dân cư khu phố 3 (Bệnh viện cũ)	0,23		0,23	ODT	Thị trấn Bến Sung
6	Dự án quy hoạch đất ở dân cư mới (Khu Thung Ổi)	7,71	1,11	3,96	ODT	Thị trấn Bến Sung
				2,64	DHT	
7	Khu dân cư Đồi Dẻ	0,11		0,11	ODT	Thị trấn Bến Sung
8	Khu dân cư Kim Sơn (khu giáp sông Nông Giang)	0,50		0,50	ODT	Thị trấn Bến Sung

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
9	Dự án Khu đô thị mới Hải Vân	15,00		9,00	ODT	Thị trấn Bến Sung
				6,00	DHT	
1.2.2	Dự án Khu dân cư nông thôn	71,02		71,02		
1	Quy hoạch đất ở thôn mó 1	0,72		0,72	ONT	Xã Cán Khê
2	Quy hoạch đất ở thôn 7	0,06		0,06	ONT	Xã Cán Khê
3	Quy hoạch đất ở thôn 3 (1 khu)	0,40		0,40	ONT	Xã Cán Khê
4	Quy hoạch đất ở thôn 5	0,65		0,65	ONT	Xã Cán Khê
4	Quy hoạch đất ở thôn 6	0,20		0,20	ONT	Xã Cán Khê
5	Quy hoạch đất ở thôn Đông (2 khu)	0,78		0,78	ONT	Xã Cán Khê
6	Quy hoạch đất ở thôn Đông	0,55		0,55	ONT	Xã Cán Khê
7	Quy hoạch đất ở thôn Chanh (2 khu)	0,62		0,62	ONT	Xã Cán Khê
8	Quy hoạch đất ở Bản 5	0,06		0,06	ONT	Xã Cán Khê
9	Quy hoạch đất ở Bản 6	0,06		0,06	ONT	Xã Cán Khê
10	Quy hoạch khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp	19,75		12,84	ONT	Xã Hải Long
				6,91	DHT	
11	Dự án khu dân cư thôn Hải Hòa	0,80		0,80	ONT	Xã Hải Long
12	Quy hoạch đất ở thôn Hải Tân	0,09		0,09	ONT	Xã Hải Long
13	Khu dân cư Đồng Ron 2 thôn Đồng Nghiêm	0,17		0,17	ONT	Xã Mậu Lâm
14	Khu dân cư kho lương thực cũ thôn Bái Gạo 2	0,20		0,20	ONT	Xã Mậu Lâm
15	Khu dân cư xã Phụng Nghi	0,28		0,28	ONT	Xã Phụng Nghi
16	Khu dân cư xã Phụng Nghi (đầu giá đất ở Cộng thành)	0,20		0,20	ONT	Xã Phụng Nghi
17	Khu dân cư xã Phụng Nghi (Đầu giá đất ở thôn Đồng Tâm)	0,98		0,98	ONT	Xã Phụng Nghi
18	Khu dân cư xã Phụng Nghi	0,08		0,08	ONT	Xã Phụng Nghi
19	Khu dân cư xã Phụng Nghi (đầu giá đất ở thôn Bãi Hưng)	0,50		0,50	ONT	Xã Phụng Nghi
20	Quy hoạch đất ở tại thôn Kỳ Thượng	1,50		1,50	ONT	Xã Thanh Kỳ
21	Quy hoạch đất ở tại nông thôn Đồng Tiến	0,50		0,50	ONT	Xã Thanh Kỳ
22	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	1,60		1,60	ONT	Xã Thanh Kỳ
23	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung từ đất	1,50		1,50	ONT	Xã Thanh Kỳ
24	Quy hoạch đất ở thôn Hợp Nhất	0,37		0,37	ONT	Xã Thanh Tân

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
25	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	0,81		0,81	ONT	Xã Xuân Du
26	Quy hoạch đất ở tại Thôn 13	0,85		0,85	ONT	Xã Xuân Du
27	Quy hoạch đất ở đất ở tại thôn 11	0,11		0,11	ONT	Xã Xuân Du
28	Khu dân cư thôn Đồng Hòn	0,22		0,22	ONT	Xã Xuân Khang
29	Khu dân cư thôn Xuân Thành	0,22		0,22	ONT	Xã Xuân Khang
30	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	0,20		0,20	ONT	Xã Xuân Khang
31	Khu Dân cư Bái Thất (Khu UBND cũ)	0,20		0,20	ONT	Xã Xuân Phúc
32	Khu Dân cư Bái Thất (Khu trường mầm non)	0,10		0,10	ONT	Xã Xuân Phúc
33	Dự án tái định cư tại thôn Đồng Lườn xã Xuân Thái	12,00		7,80	ONT	Xã Xuân Thái
				4,20	DHT	
34	Dự án tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn xã Xuân Thái	18,00		11,70	ONT	Xã Xuân Thái
				6,30	DHT	
35	Khu dân cư tại thôn Yên Khang	0,16		0,16	ONT	Xã Xuân Thái
36	Khu dân cư tại thôn Đồng Lườn	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Thái
37	Khu dân cư tại thôn Cây Nghĩa	0,25		0,25	ONT	Xã Xuân Thái
38	Khu dân cư tại thôn Làng Lúng	0,20		0,20	ONT	Xã Xuân Thái
39	Dự án tái định cư tại thôn Cự Thịnh xã Yên Thọ	4,00		2,60	ONT	Xã Yên Thọ
				1,40	DHT	
40	Khu dân cư thôn Tân Thọ	0,30		0,30	ONT	Xã Yên Thọ
41	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	0,14		0,14	ONT	Xã Yên Thọ
42	Khu dân cư thôn Thanh Sơn	0,14		0,14	ONT	Xã Phú Nhuận
1.2.3	Đất giao thông	110,22	4,55	105,67		
1	Đường từ bến En đi Bến Sung	17,15		17,15	DGT	Thị trấn Bến Sung
2	Đường Bến Sung đi Am Tiên	6,50		6,50	DGT	Xã Hải Long
		20,22		20,22	DGT	Xã Mậu Lâm
		13,18		13,18	DGT	Xã Phú Nhuận
3	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En 39,68 ha (Thị trấn Bến Sung, Xuân Phúc, Yên Thọ)	5,77		5,77	DGT	Thị trấn Bến Sung
		16,57		16,57	DGT	Xã Xuân Phúc
		17,34		17,34	DGT	Xã Yên Thọ
4	Mở đường giao thông khu dân cư mới khu phố Xuân Điền	0,05		0,05	DGT	Thị trấn Bến Sung

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5	Mở mới đường từ vòng xuyên nối lên đường vành đai phía Tây (đường tránh 520)	2,50		2,50	DGT	Thị trấn Bến Sung
6	Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 vào khu vực Trang trại nông nghiệp công nghệ cao - Trang trại gà 4A qua Đồng Nghiêm + Cầu Hồ	1,60		1,60	DGT	Xã Mậu Lâm
7	Đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514	9,34	4,55	4,79	DGT	Xã Xuân Du
1.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,83		0,83		
1	Mở rộng khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao tại thôn Mỏ 2	0,19		0,19	DVH	Xã Cán Khê
2	Xây dựng nhà văn hóa tại thôn 4	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Du
3	Mở rộng đất văn hóa thôn 6	0,04		0,04	DVH	Xã Xuân Du
4	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thái
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Thái
6	Xây dựng mới tượng đài	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thái
1.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,23		1,23		
1	Mở rộng Khuôn viên trường mầm non Phương Nghi	0,10		0,10	DGD	Xã Phương Nghi
2	Mở rộng Trường cấp II thôn Đồng Quốc	0,15		0,15	DGD	Xã Xuân Phúc
3	Mở rộng Trường Tiểu học Xuân Thái (tại Làng Lúng)	0,63		0,63	DGD	Xã Xuân Thái
4	Mở rộng Trường Mầm non Làng Lúng	0,35		0,35	DGD	Xã Xuân Thái
1.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,19		3,19		
1	Xây dựng sân vận động thôn Chanh	0,60		0,60	DTT	Xã Cán Khê
2	Xây dựng sân vận động xã tại thôn 8	0,60		0,60	DTT	Xã Cán Khê
3	Mở rộng Sân vận động xã	0,40		0,40	DTT	Xã Xuân Du
4	Sân vận động trung tâm xã	0,87		0,87	DTT	Xã Yên Thọ
5	Sân thể thao thôn Đồng Sinh trước nhà văn hóa thôn Đồng Sinh	0,72		0,72	DTT	Xã Phú Nhuận
1.2.7	Đất năng lượng	1,35		1,35		
1	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Như Thanh, Như Xuân	0,02		0,02	DNL	Xã Phương Nghi
2	Đường dây và trạm biến áp 110kv Tĩnh Gia 2, tỉnh Thanh Hóa tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	0,05		0,05	DNL	Xã Thanh Kỳ
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110kV Triệu Sơn (E9.17)	0,02		0,02	DNL	Xã Xuân Du
5	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	1,00		1,00	DNL	Xã Xuân Khang

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
6	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	0,25		0,25	DNL	Xã Phú Nhuận
7	Công quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,01		0,01	DNL	Xã Phú Nhuận
1.2.8	Đất di tích lịch sử văn hóa	2,06		2,06		
1	Dự án mở rộng di tích lịch sử văn hóa đền mẫu Phú Sung	0,36		0,36	DDT	Thị trấn Bến Sung
2	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	1,70		1,70	DDT	Xã Phú Nhuận
1.2.9	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,50		0,50		
1	Mở rộng nghĩa địa thôn Yên Trung	0,50		0,50	NTD	Xã Yên Thọ
1.2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,26		0,26		
1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	0,26		0,26	DTS	Thị trấn Bến Sung
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	277,27		277,27		
2.1	Đất thương mại dịch vụ	1,74		1,74		
2	Khu thương mại, dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Cán Khê
3	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp tại thôn 5	0,10		0,10	TMD	Xã Xuân Du
4	Đất thương mại, dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Xuân Thái
5	Trụ sở Hợp tác xã	0,08		0,08	TMD	Xã Yên Thọ
6	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,76		0,76	TMD	Xã Phú Nhuận
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,78		14,78		
1	Đất sản xuất kinh doanh thôn 3	1,00		1,00	SKC	Xã Cán Khê
2	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	3,50		3,50	SKC	Xã Cán Khê
3	Xưởng sản xuất, gia công cửa và nhà thép hình, nhà lưới	0,12		0,12	SKC	Xã Hải Long
4	Đất sản xuất kinh doanh tại thôn Vĩnh Lợi	0,45		0,45	SKC	Xã Hải Long
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực Nà Gắm	2,66		2,66	SKC	Xã Mậu Lâm
6	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Phụng Nghi
7	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Xã Thanh Tân
8	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,05		0,05	SKC	Xã Xuân Khang
10	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Phú Nhuận
2.3	Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản	122,78		122,78		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại thị trấn Bến Sung huyện Như Thanh	7,00		7,00	SKS	Thị trấn Bến Sung
2	Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản làm VLXD tại thôn 10,11, 3	30,20		30,20	SKS	Xã Cán Khê
3	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường khu Đồng Bóp	0,06		0,06	SKS	Xã Mậu Lâm
4	Mỏ đá vôi	18,00		18,00	SKS	Xã Thanh Kỳ
5	Mỏ đá vôi	17,00		17,00	SKS	Xã Thanh Kỳ
6	Mỏ san lấp xã Thanh Kỳ	8,00		8,00	SKS	Xã Thanh Kỳ
7	Mỏ đá phiến sét	24,50		24,50	SKS	Xã Thanh Kỳ
8	Mỏ san lấp	15,00		15,00	SKS	Xã Thanh Kỳ
9	Mở rộng khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	0,70		0,70	SKS	Xã Xuân Khang
10	Mở rộng Khai trường mỏ đá vôi + Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp thôn Đồng Xã	2,32		2,32	SKS	Xã Xuân Phúc
2.4	Đất thể thao	82,20		82,20		
1	Sân golf Bến Sung	82,20		82,20	DTT	Thị trấn Bến Sung
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác	1,50		1,50		
1	Vùng thức ăn cho bò sữa thôn Kỳ Thượng (đất trồng cỏ)	1,50		1,50	BHK	Xã Thanh Kỳ
2.6	Đất nông nghiệp khác	191,83		191,83		
1	Đất nông nghiệp khác	5,20		5,20	NKH	Xã Cán Khê
2	Đất nông nghiệp khác tại thôn Cầu Hồ	12,31		12,31	NKH	Xã Mậu Lâm
3	Đất nông nghiệp khác tại thôn Bái Sim	10,00		10,00	NKH	Xã Thanh Kỳ
4	Đất nông nghiệp khác tại thôn Hợp tiến	20,00		20,00	NKH	Xã Thanh Tân
5	Đất nông nghiệp khác thôn Bò Lăn khu 1	13,00		13,00	NKH	Xã Thanh Tân
6	Khu trang trại thôn Tân Hùng	30,00		30,00	NKH	Xã Thanh Tân
7	Đất nông nghiệp khác tại thôn Phú Quý	9,00		9,00	NKH	Xã Thanh Tân
8	Đất nông nghiệp khác thôn 1	30,12		30,12	NKH	Xã Xuân Du
9	Đất nông nghiệp (do thu hồi đất khu vực sạt lở đá) thôn Xuân Lộc	0,10		0,10	NKH	Xã Xuân Khang
10	Mở rộng khu trang trại chăn nuôi Ao Trời tại thôn Đồng Mưa	1,00		1,00	NKH	Xã Xuân Khang
11	Đất nông nghiệp khác tại thôn Xuân Tiến	13,92		13,92	NKH	Xã Xuân Khang
12	Đất nông nghiệp khác tại thôn Xuân Hưng (kho vật liệu nổ cũ)	0,09		0,09	NKH	Xã Xuân Khang
13	Đất nông nghiệp khác (Khu Nông nghiệp công nghệ cao) tại Phúc Minh	5,00		5,00	NKH	Xã Xuân Phúc
14	Đất nông nghiệp khác	0,39		0,39	NKH	Xã Yên Thọ

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
15	Đất nông nghiệp khác thôn Hùng Sơn	1,70		1,70	NKH	Xã Yên Thọ
16	Đất nông nghiệp khác tại thôn Hùng Sơn	10,00		10,00	NKH	Xã Yên Thọ
17	Đất nông nghiệp khác (khu trong đập Đá Bàn)	30,00		30,00	NKH	Xã Phú Nhuận
2.7	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn (*)	16,89	7,95	8,94	ONT	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Xuân Khang (*)	2,75	1,50	1,25	ONT	Xã Xuân Khang
2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Hải Long (*)	6,21	3,11	3,10	ONT	Xã Hải Long
3	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Cán Khê (*)	1,07	0,38	0,69	ONT	Xã Cán Khê
4	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Thanh Kỳ (*)	0,84	0,36	0,48	ONT	Xã Thanh Kỳ
5	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Xuân Phúc (*)	0,87	0,30	0,57	ONT	Xã Phúc Đường
6	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Yên Thọ (*)	1,80	0,72	1,08	ONT	Xã Yên Thọ
7	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Phượng Nghi (*)	0,24	0,12	0,12	ONT	Xã Phượng Nghi
8	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Mậu Lâm (*)	0,18	0,08	0,10	ONT	Xã Mậu Lâm
9	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Thanh Tân (*)	0,65	0,32	0,33	ONT	Xã Thanh Tân
10	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Xuân Du (*)	0,60	0,28	0,32	ONT	Xã Xuân Du
11	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Xuân Thái(*)	0,62	0,24	0,38	ONT	Xã Xuân Thái
12	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn tại xã Yên Lạc (*)	0,45	0,28	0,17	ONT	Xã Yên Lạc
13	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở	0,62	0,26	0,36	ONT	Xã Phú Nhuận

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	nông thôn tại xã Phú Nhuận (*)					
2.8	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở đô thị (*)	5,31	1,80	3,51	ODT	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở tại thị trấn Bến Sung (*)	5,31	1,80	3,51	ODT	Thị trấn Bến Sung

Ghi chú: (*): Chi tiết vị trí được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh